

Bản án số: 56/2020/DS-ST

Ngày: 30/11/2020

V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỚI BÌNH, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Khoa

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Phi Hùng

2. Ông Lý Quốc Cường

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Chúc Ni, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Vắng mặt.

Ngày 30 tháng 11 năm 2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 150/2020/TLST-DS ngày 05 tháng 10 năm 2020 về việc “ Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 12/2020/QĐXXST-DS ngày 05 tháng 11 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Chung Thị O (có mặt)

Địa chỉ: Khóm A, Thị trấn T, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau

Bị đơn: Bà Nguyễn Bích L, sinh năm 1971 (có mặt)

Ông Đặng Văn T (Tiến T), sinh năm 1968 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Khóm A, thị trấn T, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện ngày 02/10/2020 trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa bà Chung Thị O trình bày:*

Bà có cho bà L vay tổng số tiền là 150.000.000 đồng, cụ thể làm 3 đợt như sau:

Vào ngày 27/12/2017 âm lịch (ngày 12/02/2018 dương lịch) bà có cho bà L vay số tiền 70.000.000 đồng, lãi suất 350.000 đồng/ngày/70.000.000 đồng. Bà L có đóng lãi với số 10.000.000 đồng. Từ đó đến nay bà L không thanh toán tiếp tiền lãi và vốn.

Vào ngày 29/01/2018 âm lịch (ngày 16/3/2018 dương lịch) bà có cho bà L vay số tiền 30.000.000 đồng. Ngày 03/7/2018 âm lịch (nhằm ngày 13/8/2018 dương lịch) bà L có vay thêm của bà số tiền 50.000.000 đồng. Lãi suất hai bên thỏa thuận 5.000 đồng/ngày/1.000.000 đồng. Từ khi vay hai khoản trên bà L không đóng lãi và trả vốn cho bà O.

Nay bà O yêu cầu bà L cùng chồng là ông T thanh toán cho bà số tiền vốn vay là 150.000.000 đồng và lãi suất 1,6%/ tháng từ ngày 13/8/2018 dương lịch đến ngày 13/9/2020 dương lịch (25 tháng) với số tiền 60.000.000 đồng

Bà O xác định bà L là người đứng ra vay tiền, tuy nhiên bà L và ông T là vợ chồng và khi vay tiền vẫn đang chung sống với nhau. Bà L có nói với bà là vay tiền để sửa nhà và mua võ, mua xe và để vợ chồng làm ăn.

** Trình bày của bà Nguyễn Bích L tại bản tự khai ngày 27/10/2020, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa:*

Bà thống nhất với trình bày của bà O về thời gian vay và tổng số tiền vay là 150.000.000 đồng và lãi suất là 5.000 đồng/ngày/1.000.000 đồng.

Bà đã thanh toán cho bà O tiền lãi từ khi vay đến ngày 03/8/2018 âm lịch, cụ thể:

Khoảng vay 70.000.000 đồng, bà đóng lãi từ ngày 27/12/2017 âm lịch đến ngày 03/8/2018 âm lịch, mỗi ngày đóng 350.000 đồng x 246 ngày = 86.100.000 đồng.

Khoảng vay 30.000.000 đồng, bà đóng lãi từ ngày 29/01/2018 âm lịch đến ngày 03/8/2018 âm lịch, mỗi ngày đóng 150.000 đồng x 214 ngày = 32.100.000 đồng.

Khoảng vay 50.000.000 đồng, bà đóng lãi từ ngày 03/7/2018 âm lịch đến ngày 03/8/2018 âm lịch, mỗi ngày đóng 250.000 đồng x 30 ngày = 7.500.000 đồng.

Tổng số lãi bà đã thanh toán là 125.700.000 đồng. Khi đóng lãi bà đóng trực tiếp cho bà O, do đóng hàng ngày nên không có làm giấy tờ, biên nhận và không ai chứng kiến. Từ ngày 04/9/2018 đến nay bà không đóng lãi cho bà O nữa.

Bà đã thanh toán tiền vốn mỗi ngày 500.000 đồng, từ ngày 04/8/2018 âm lịch trả được 24 ngày với tổng số tiền là 12.000.000 đồng. Bà giao trực tiếp cho bà O và bà

cũng có gởi cho bà S nhờ bà S giao cho bà O nhưng không có làm biên nhận.

Ngoài ra bà không thanh toán khoản tiền nào khác cho bà O.

Nay bà thống nhất thanh toán cho bà O số tiền vốn là 150.000.000 đồng, còn đối với lãi suất bà O yêu cầu 60.000.000 đồng bà không đồng ý do bà đã thanh toán lãi thời gian dài. Đồng thời ông T không liên quan đến các khoản vay trên, do các khoản vay này bà vay dùm người khác, bà không đem về sử dụng chung trong gia đình bà. Tuy nhiên, khi bà và bà O xảy ra tranh chấp đối với tiền vay trên thì ông T có đứng ra hứa thanh toán cho bà O nhưng đợi đến khi con học xong ông sẽ thanh toán.

**Trình bày của ông Đặng Văn T tại biên bản lấy lời khai đương sự ngày 02/11/2020:*

Ông là chồng của bà L, việc của bà L vay tiền của bà O ông không biết và không tham gia vay tiền. Các bên nhận vay tiền ngày 27/12/2017 âm lịch (ngày 12/02/2018 dương lịch), ngày 29/01/2018 âm lịch (ngày 16/3/2018 dương lịch) và ngày 03/7/2018 âm lịch ông không biết và không có ký tên. Đồng thời bà L vay tiền không có bàn bạc với ông và cũng không có đem tiền về nhà. Đến năm 2019 ông mới biết bà L có vay tiền của bà O do bà O đến đòi tiền. Việc bà L vay tiền mục đích gì ông không biết do bà L giấu ông tự ý vay. Năm 2017, 2018 và thời điểm hiện tại ông và bà L vẫn còn chung sống.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện các chứng cứ, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng và quan hệ pháp luật tranh chấp: Bà Chung Thị O khởi kiện yêu cầu ông Đặng Văn T và bà Nguyễn Bích L thanh toán nợ. Đây là tranh chấp dân sự về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản, ông T và bà L có địa chỉ tại khóm 8, thị trấn T, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của bà Chung Thị O thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành đưa vụ án ra xét xử và có tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng này cho ông T nhưng ông T có đơn xin vắng mặt.

Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt ông T theo quy định tại khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án:

[3] Tại đơn khởi kiện cũng như quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, bà O yêu cầu ông T và bà L thanh toán số tiền 210.000.000 đồng trong đó bao gồm tiền vốn là 150.000.000 đồng, tiền lãi suất từ ngày 13/8/2018 dương lịch đến ngày 13/9/2020 dương lịch là 60.000.000 đồng. Bà L thừa nhận có nợ bà O số tiền 150.000.000 đồng. Tuy nhiên ông T xác định đây là khoản vay riêng của bà L, ông T không biết và không có liên quan đến khoản nợ vay trên. Đồng thời bà L tự nguyện thanh toán cho bà O số tiền vốn 150.000.000 đồng. Đối với số tiền lãi 60.000.000 đồng bà không đồng ý thanh toán.

[4] Xét thấy hợp đồng vay tài sản giữa bà O với ông T, bà L là thực tế là có xảy ra, được thể hiện bằng biên nhận ngày 27/12/2017 âm lịch, ngày 29/01/2018 âm lịch (ngày 16/3/2018 dương lịch), ngày 03/7/2018 âm lịch (ngày 13/8/2018 dương lịch) và sự thừa nhận của bà L. Bà L thừa nhận chữ ký dưới chữ người làm biên nhận là do bà L ký và trực tiếp nhận tiền. Bà L xác định đã thanh toán cho bà O số tiền vốn 12.000.000 đồng, bà L là người trực tiếp thanh toán cho bà O và có gởi cho bà S nhờ giao cho bà O nhưng không có làm biên nhận. Tuy nhiên, bà O không thừa nhận việc bà L thanh toán tiền vốn 12.000.000 đồng mà bà O xác định bà L chỉ thanh toán tiền lãi 10.000.000 đồng. Tại biên bản lấy lời khai người làm chứng ngày 04/11/2020 của bà Nguyễn Ngọc Surong, bà S khai năm 2016 bà L có nhờ bà đưa tiền cho bà O dùm, mỗi lần 500.000 đồng nhưng bà không nhớ bao nhiêu lần và cũng không biết tiền gì. Đồng thời bà L vẫn thống nhất thanh toán số tiền vốn 150.000.000 đồng.

Mặc khác, ông T xác định bà L vay tiền ông không biết, không tham gia và bà L không đem tiền về sử dụng trong gia đình. Tuy nhiên, ông T thừa nhận thời gian bà L vay tiền ông và bà L vẫn còn chung sống. Đồng thời ông không có chứng cứ chứng minh việc bà L vay tiền nhằm sử dụng mục đích riêng. Tại phiên tòa bà L thừa nhận là khi bà và bà O phát sinh tranh chấp thì ông T có hứa với bà O khi nào con ông bà học ra trường thì ông T mới thanh toán tiền vay cho bà O. Điều này thể hiện ông T đã biết các khoản vay của bà L và vẫn thống nhất thanh toán khi đủ điều kiện. Vì vậy có đủ cơ sở chấp nhận yêu cầu của bà O yêu cầu bà L và ông T thanh toán nợ cho bà O là 150.000.000 đồng.

[6] Đối với lãi suất bà O yêu cầu bà L và ông T thanh toán số tính lãi suất từ ngày 13/8/2018 dương lịch đến ngày 13/9/2020, mức lãi suất 1,6%/ tháng với số tiền 60.000.000 đồng. Xét thấy 13/9/2018 dương lịch nhằm ngày 03/07/2018 âm lịch, từ ngày 03/7/2018 cho đến nay bà L không thanh toán lãi cho bà O. Đồng thời khi vay các bên đều thừa nhận có thỏa thuận vay tiền có lãi suất, mức lãi suất là 180%/ năm. Tại đơn khởi kiện và tại phiên tòa bà O yêu cầu mức lãi suất 1,6%/ tháng, xét thấy mức lãi suất của bà O là đúng quy định của pháp luật (tương đương 19,2%/ năm), vì vậy cần buộc bà L và ông T thanh toán cho bà O lãi suất từ ngày 13/8/2018 dương lịch đến ngày 13/9/2020 là 25 tháng đối với số tiền vay 150.000.000 đồng là 60.000.000 đồng. Tuy nhiên, bà O xác định bà L đã thanh toán cho bà số tiền lãi là 10.000.000 đồng, tại phiên tòa bà O tự nguyện đối trừ vào số tiền lãi cho bà L và ông T, bà L ông T có nghĩa vụ thanh toán cho bà O số tiền lãi còn lại là 50.000.000 đồng.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Đặng Văn T và bà Nguyễn Bích L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm do yêu cầu của bà O được chấp nhận theo Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 3 Điều 228, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Chung Thị O về việc yêu cầu bà Nguyễn Bích L và ông Đặng Văn T (Tiến T) thanh toán nợ.

Buộc bà Nguyễn Bích L và ông Đặng Văn T có nghĩa vụ thanh toán cho bà Chung Thị O tổng số tiền 200.000.000 đồng (*hai trăm triệu đồng*) trong đó tiền vốn vay 150.000.000 đồng (*một trăm năm mươi triệu đồng*), tiền lãi suất là 50.000.000 đồng (*năm mươi triệu đồng*) .

2. Nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Bích L và Ông Đặng Văn T phải nộp 10.000.000 đồng (*mười triệu đồng*).

Ngày 02/10/2020, bà Chung Thị O có dự nộp tiền tạm ứng án phí số tiền 5.250.000 đồng (năm triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai số 0011425 nay được nhận lại số tiền trên tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo, kháng nghị: Báo cho đương sự biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng ông T vắng mặt nên có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết công khai bản án. Viện kiểm sát có quyền kháng nghị theo quy định.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Thới Bình;
- Chi cục THADS huyện Thới Bình;
- TAND tỉnh Cà Mau;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thị Khoa